

**CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG QUẢNG CÁO ALT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG QUẢNG CÁO ALT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ALT ADVERTISING CONSTRUCTION DESIGN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110080784

**3. Ngày thành lập:** 02/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 117 Phố Mai Phúc, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0336733888

Fax:

Email: alt.trangia@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                        | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                        | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                             | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                        | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)              | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                 | 4610     |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                             | 4631     |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                         | 4632     |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                           | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659        |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4661        |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662        |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663        |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299        |
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6810        |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Môi giới bất động sản<br>- Tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820        |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ-điện công trình; thiết kế cấp-thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>- Lập quy hoạch xây dựng<br>- Giám sát thi công xây dựng<br>- Lập dự án đầu tư xây dựng<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy<br>- Hoạt động thăm dò khoáng sản | 7110(Chính) |
| 26. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310        |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320        |
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410        |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710        |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721        |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722        |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4723        |
| 33. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4724        |
| 34. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1010        |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                              | 1020 |
| 36. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                         | 1030 |
| 37. | In ấn<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                 | 1811 |
| 38. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                              | 1812 |
| 39. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                               | 2811 |
| 40. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                  | 2910 |
| 41. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                  | 2920 |
| 42. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                               | 2930 |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                 | 4933 |
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 46. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                           | 5224 |
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                | 5610 |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                             | 5621 |
| 50. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                         | 5630 |
| 52. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                       | 7730 |
| 53. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 54. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                    | 8129 |
| 55. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                       | 3811 |
| 56. | Thu gom rác thải độc hại<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)                                                                                                                 | 3812 |
| 57. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                                                                                             | 3821 |

|     |                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép) | 3822 |
| 59. | Tái chế phế liệu                                                                                               | 3830 |
| 60. | Xây dựng nhà để ở                                                                                              | 4101 |
| 61. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                        | 4102 |
| 62. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                  | 4211 |
| 63. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                   | 4212 |
| 64. | Xây dựng công trình điện                                                                                       | 4221 |
| 65. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                            | 4222 |
| 66. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                             | 4223 |
| 67. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                              | 4229 |
| 68. | Xây dựng công trình thủy                                                                                       | 4291 |
| 69. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                | 4292 |
| 70. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                          | 4293 |
| 71. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                     | 4299 |
| 72. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                       | 4311 |
| 73. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                            | 4312 |
| 74. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                          | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN THỊ LỰA

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/09/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033190001142

Ngày cấp: 25/06/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 10 Thôn Hạ, Xã Cửu Cao, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 10 Thôn Hạ, Xã Cửu Cao, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội